



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐHQG TP. HCM
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÒNG 2 - KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 2440/TB-HĐTDVC ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng tuyển dụng viên chức Trường Đại học Sư phạm - ĐHQG TP. HCM)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Trình độ	Ngành/Chuyên ngành được đào tạo	Vị trí việc làm cần tuyển dụng	Số điểm			Ghi chú
			Nam	Nữ				Điểm TB xét tuyển Vòng 2 (1)	Điểm ưu tiên (2)	Tổng điểm (1+2)	
I	GIẢNG VIÊN										
1	Nguyễn Thị Hoa	Huệ		09/02/1982	Tiến sĩ	Tin học	GV ngành Tin học, Khoa Toán - Tin	89.4		89.4	
2	Lê Thị	Hóa		20/5/1992	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	GV ngành Vật lý, Khoa Lý - Hóa	89.2		89.2	
3	Phan Thị Hà	Linh		18/10/1985	Tiến sĩ	LL&PPDH bộ môn Vật lý	GV ngành Vật lý, Khoa Lý - Hóa	84.0		84.0	
4	Đoàn Thị Lưu	Luyến		01/5/1989	Tiến sĩ	Tiến sĩ kỹ thuật	GV ngành Vật lý, Khoa Lý - Hóa	95.0		95.0	
5	Nguyễn Thị Hồng	Mận		12/8/1991	Tiến sĩ	Vật lý sinh học, hóa học và vật lý đại phân tử	GV ngành Vật lý, Khoa Lý - Hóa	92.4		92.4	
6	Võ Thị Minh	Ngọc		30/10/1982	Tiến sĩ	Quang học	GV ngành Vật lý, Khoa Lý - Hóa	80.8		80.8	
7	Trần Vương	Thùy		25/02/1995	Tiến sĩ	Y học hình ảnh và xạ trị	GV ngành Vật lý, Khoa Lý - Hóa				Vắng thi
8	Hồ	Việt	20/4/1986		Tiến sĩ	Vật lý và Toán học	GV ngành Vật lý, Khoa Lý - Hóa	80.0		80.0	
9	Tổng Thị Hải	Hạnh		30/11/1983	Tiến sĩ	Tài nguyên thiên nhiên và Phát triển bền vững	GV ngành Khoa học sự sống/Tài nguyên thiên nhiên/Nông nghiệp, Khoa Sinh - NN - MT	91.2		91.2	
10	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc		22/3/1991	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp và sự sống	GV ngành Khoa học sự sống/Tài nguyên thiên nhiên/Nông nghiệp, Khoa Sinh - NN - MT	88.0		88.0	
11	Lê Mỹ Tiểu	Ngọc		26/7/1986	Tiến sĩ	Vật liệu hoạt tính sinh học	GV ngành Khoa học sự sống/Tài nguyên thiên nhiên/Nông nghiệp, Khoa Sinh - NN - MT	90.0		90.0	
12	Bùi Thị Như	Quỳnh		20/02/1995	Tiến sĩ	Khoa học đời sống	GV ngành Khoa học sự sống/Tài nguyên thiên nhiên/Nông nghiệp, Khoa Sinh - NN - MT	95.0		95.0	



13	Lê Khánh	Vũ	26/3/1991		Tiến sĩ	Khoa học Sinh học	GV ngành Khoa học sự sống/Tài nguyên thiên nhiên/Nông nghiệp, Khoa Sinh - NN - MT				Vắng thi
14	Hoàng Sĩ	Ngọc	10/10/1990		Tiến sĩ	Văn hóa học	GV ngành Văn hóa học, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	88.6		88.6	
15	Lư Thúy	Liên		27/8/1984	Tiến sĩ	Dân tộc học	GV ngành Văn hóa học, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	87.2		87.2	
16	Võ Kim	Bằng	07/5/1996		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	GV ngành Ngôn ngữ, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	77.0		77.0	
17	Bùi Thị Xuân	Hương		21/7/1983	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	GV ngành Ngôn ngữ, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	77.8		77.8	
18	Trần Thị Mai	Hương		14/7/1986	Thạc sĩ, NCS	Ngôn ngữ học	GV ngành Ngôn ngữ, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	85.0		85.0	
19	Nguyễn Thị Yến	Nga		12/02/1987	Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	GV ngành Ngôn ngữ, Khoa Ngữ văn - Truyền thông				Vắng thi
20	Giã Thị Tuyết	Nhung		30/9/1984	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	GV ngành Ngôn ngữ, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	88.0		88.0	
21	Trần Văn	Ban	06/01/1984		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	GV ngành Văn học, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	84.0		84.0	
22	Nguyễn Lê Phương	Trình	28/7/1996		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	GV ngành Văn học, Khoa Ngữ văn - Truyền thông	81.6		81.6	
23	Nguyễn Thế	Hà	22/12/1986		Tiến sĩ	Lịch sử	GV ngành Lịch sử, Khoa Sử - Địa - Chính trị	88.4		88.4	
24	Lê Thị	Liên		22/12/1984	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (Quản lý giáo dục)	GV ngành Quản lý giáo dục, Khoa Tâm lý - Giáo dục - CTXH	85.0		85.0	
25	Đỗ Kim	Dung		14/12/1987	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục Mầm non)	GV ngành Giáo dục Mầm non, Khoa Giáo dục TH-MN	48.4		48.4	
26	Nguyễn Phương	Thanh		02/01/1999	Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	GV ngành Giáo dục Mầm non, Khoa Giáo dục TH-MN				Vắng thi
27	Nguyễn Phương	Thảo		23/02/1993	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục Mầm non)	GV ngành Giáo dục Mầm non, Khoa Giáo dục TH-MN				Vắng thi
28	Nguyễn Thị Lan	Vy		08/12/1997	Thạc sĩ, NCS	Giáo dục Sư phạm (Giáo dục mầm non)	GV ngành Giáo dục Mầm non, Khoa Giáo dục TH-MN	49.0		49.0	
29	Nguyễn Hoàng Thục	Anh		20/6/1996	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giảng viên Tiếng Anh	84.6		84.6	
30	Dư Thị Trang	Anh		19/8/1984	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giảng viên Tiếng Anh	72.4		72.4	
31	Ngô Thị Ngọc	Ánh		31/8/1989	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giảng viên Tiếng Anh	83.0		83.0	
32	Phạm Thị Xuân	Diệu		02/5/1998	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Giảng viên Tiếng Anh	79.0		79.0	

33	Nguyễn Nhật	Hà		30/01/1999	Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho những người nói ngôn ngữ khác	Giảng viên Tiếng Anh	94.0		94.0	
34	Nguyễn Thị Út	Hạnh		21/3/1992	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Giảng viên Tiếng Anh	80.2		80.2	
35	Võ Thị Minh	Lan		29/6/1985	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giảng viên Tiếng Anh	80.0		80.0	
36	Hà Hồng	Ngọc		26/9/1996	Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Giảng viên Tiếng Anh	93.2		93.2	
37	Ngô Thị Phương	Nhi		06/4/1998	Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho những người nói ngôn ngữ khác	Giảng viên Tiếng Anh	90.4		90.4	
38	Lê Thị Phương	Thảo		24/8/1997	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Giảng viên Tiếng Anh				Vắng thi
39	Phạm Thị Mai	Trâm		27/7/1994	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giảng viên Tiếng Anh	74.0		74.0	
40	Lê Nguyễn Thanh	Uyên		04/4/1997	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Giảng viên Tiếng Anh	77.0		77.0	
41	Võ Nguyễn Đoan	Uyên		20/11/1992	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	Giảng viên Tiếng Anh	76.0		76.0	
CHUYÊN VIÊN											
1	Nguyễn Thị Phương	Anh		29/5/1993	Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Chuyên viên hành chính	79.0		79.0	
2	Ngô Quỳnh	Duyên		28/10/2001	Cử nhân	Kinh doanh quốc tế	Chuyên viên hành chính	71.2		71.2	
3	Lê Thị Thúy	Hằng		26/9/2003	Cử nhân	Giáo dục Tiểu học	Chuyên viên hành chính	75.4		75.4	
4	Lê Hoàng Diệu	Linh		02/5/1996	Thạc sĩ	Việt Nam học	Chuyên viên hành chính	82.8		82.8	
5	Nguyễn Thị Ái	Linh		01/01/1984	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Chuyên viên hành chính	78.6		78.6	
6	Nguyễn Thị Bích	Lựu		11/11/1994	Cử nhân	Vật lý học	Chuyên viên hành chính				Vắng thi
7	Trần Thị	Mến		11/5/1999	Cử nhân	Kinh tế phát triển	Chuyên viên hành chính	79.4		79.4	
8	Lê Thị Thảo	Nguyên		24/7/1995	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Chuyên viên hành chính	78.4		78.4	
9	Tạ Thị Tiểu	Nhật		08/8/1999	Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Chuyên viên hành chính	76.8		76.8	
10	Trương Yến	Nhi		12/4/2000	Cử nhân	Quản trị kinh doanh	Chuyên viên hành chính	85.8		85.8	
11	Võ Thị Chung	Nhi		26/5/1989	Cử nhân	Địa chất - Dầu khí	Chuyên viên hành chính	80.8		80.8	

VÀ
NG
OC
AM
NAT

12	Lê Thị Kiều	Oanh		03/4/1999	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Chuyên viên hành chính	80.8		80.8	
13	Nguyễn Phú	Phúc	27/02/1991		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Chuyên viên hành chính				Vắng thi
14	Cao Thị Đức	Phương		28/8/1993	Thạc sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Chuyên viên hành chính	77.0		77.0	
15	Đoàn Thị Lan	Phượng		12/7/1987	Cử nhân	Tiếng Anh	Chuyên viên hành chính	75.8		75.8	
16	Võ Văn	Tài	19/10/1999		Cử nhân	Giáo dục Chính trị	Chuyên viên hành chính	78.0		78.0	
17	Võ Minh	Tâm		05/5/1999	Cử nhân	Kinh doanh thương mại	Chuyên viên hành chính	76.4		76.4	
18	Nguyễn Thị Hoài	Trâm		10/02/1996	Cử nhân	Quản trị kinh doanh	Chuyên viên Hành chính				Vắng thi
19	Nguyễn Thị Huyền	Trang		01/4/1999	Cử nhân	Luật	Chuyên viên hành chính	79.8		79.8	
20	Trần Thị	Tuyết		20/5/1988	Cử nhân	Thống kê Kế toán, phân tích và kiểm toán	Chuyên viên hành chính	78.6		78.6	
21	Trần Thị Tường	Vy		28/3/2001	Cử nhân	Quản trị nhân lực	Chuyên viên hành chính	81.2		81.2	
22	Nguyễn Khánh	Vy		19/12/1997	Cử nhân	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	Chuyên viên hành chính	93.4		93.4	
23	Trần Thị	Yến		17/9/1996	Thạc sĩ	Hóa lý thuyết - Hóa lý	Chuyên viên hành chính	85.2		85.2	
24	Nguyễn Ngọc	Ánh	12/02/1989		Cử nhân	Công nghệ thông tin	Chuyên viên Tin học	71.8	5	76.8	
25	Võ Như	Chương	05/11/1983		Cử nhân	Hệ thống thông tin kinh tế	Chuyên viên Tin học	80.2		80.2	
26	Nguyễn Đăng	Duy	14/3/2003		Cử nhân	Công nghệ thông tin	Chuyên viên Tin học	80.2		80.2	
27	Phạm Thị Minh	Trang		22/4/1984	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Chuyên viên Tin học	90.4		90.4	
28	Lê Văn Trường	Vỹ	22/01/2002		Cử nhân	Công nghệ thông tin	Chuyên viên Tin học	75.6		75.6	

Danh sách trên có 41 ứng viên ngạch giảng viên và 28 ứng viên ngạch chuyên viên. 

CAO TÀI